LƯU TRỮ

UỶ BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng
-----*-----

Số: 2371 /QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------*----------

Hải Phòng, ngày 07 tháng 10 năm 1996

Quyết định của Uỷ ban Nhân dân thành phố số 2371 - QĐ/UB ngày 07 tháng 10 năm 1996 về việc ban hành bảng giá đất tại huyện Cát Hải.

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban Nhân dân;

- Căn cứ Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 87 /CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ;

- Xét đề nghị của Liên Sở: Địa chính - Tài chính - Cục Thuế tại Tờ trình số 633 TT/ĐĐ ngày 20/8/1996;

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá đất tại huyện Cát Hải (kèm phụ lục gồm 06 bảng giá).

Điều II:

1- Quy định mức giá được sử dụng trong các trường hợp sau:

- Thu tiền khi cấp quyền sử dụng đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, tính đền bù thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất.

- Tính thuế chuyển quyền sử dụng đất.

- Tính giá thuê khi cho thuê đất.

2- Khi giá trị sử dụng đất trên thị trường thay đổi tăng hoặc giảm từ 15% trở lên so với quyết định này (theo quy định tại Nghị định số 87 /CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ) thì Liên Sở: Địa chính - Tài chính - Cục Thuế có trách nhiệm đề nghị điều chỉnh cho phù hợp trình Uỷ ban Nhân dân thành phố quyết định.

Điều III: Giao cho Liên Sở: Địa chính - Tài chính - Cục Thuế hướng dẫn Uỷ ban Nhân dân huyện Cát Hải tổ chức thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều IV: Các Ông, (bà) Chánh Văn phòng Uỷ ban Nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Địa chính, Tài chính, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân huyện Cát Hải, Thủ trưởng các ngành, cấp có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- VPCP, Bộ TC, XD, Ban VGCP, Tổng cục ĐC
- TTTU, TTHĐND TP
- Như điều IV
- CPVP
- CV: TCTN, NN, XD
- L2, Lưu VP

T/M. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Gia Phách

PHỤ LỤC

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH

Số: 2371/QĐ-UB Ngày 07 tháng 10 năm 1996

CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỀ GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN CÁT HẢI

BẢNG 1
GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, LÀM MUỐI

STT	Hạng đất	Xã đồng bằng (Kể cả xã Phù Long)	Xã miền núi (Trừ xã Phù Long)
1	Hạng 4	9.800 đ/m2	4.900 đ/m2
2	Hạng 5	6.300 đ/m2	3.150 đ/m2
3	Hạng 6	1.750 đ/m2	870 đ/m2

Ghi chú: Xã Phù Long theo qui định của Trung Ương là xã miền núi.

BẢNG 2
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NÔNG NGHIỆP

STT	Hạng đất	Các xã miền núi (Trừ xã Phù Long)
1	Hạng 4	4.280 đ/m2
2	Hạng 5	2.180 đ/m2
3	Hạng 6	610 đ/m2

Ghi chú: Theo phân loại của Trung ương

- Các xã thuộc thị trấn Cát Hải là xã Đồng bằng.
- Các xã thuộc thị trấn Cát Bà là xã miền núi.

BẢNG 3
GIÁ ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN

STT	Tuyến	Các xã đồng bằng		Các xã miền núi	
		Đường huyện	Đường xã	Đường huyện	Đường xã
1	1	30.000 đ/m^2	20.000 đ/m^2	30.000 đ/m^2	8.000 đ/m^2
2	2	15.000 đ/m^2	10.000 đ/m^2	15.000 đ/m^2	4.000 đ/m^2
3	3	5.000 đ/m^2	5.000 đ/m^2	2.000 đ/m^2	2.000 đ/m^2
4	4	3.000đ/m^2	3.000 đ/m^2	2.000 đ/m^2	2.000 đ/m^2

Ghi chú:

1. Riêng đất tuyến 1 đường huyện xã Phù Long: 50.000 đ/m²

2. Đất xã Việt Hải chưa tính vì là vườn Quốc gia.

3. Đất tuyến 1 là: Từ chỉ giới an toàn giao thông vào sâu 20 m.

- Đất tuyến 2 là: Cách chỉ giới an toàn giao thông từ 21m -51m.

- Tuyến 3 là: Cách chỉ giới an toàn giao thông từ 51 m - 100m.

- Đất tuyến 4 là: Cách chỉ giới an toàn giao thông trên 100 m và các vùng khác.

BẢNG 4
GIÁ ĐẤT DÂN CƯ THỊ TRẤN CÁT BÀ

1	Từ lối ra cổng chính chợ Cát Bà đến hết nhà bán hàng Công ty thương nghiệp cũ:	1.800.000 đ/m²
2	Từ nhà bán hàng Công ty Thương Nghiệp cũ đến hết trụ sở Công ty Lương thực:	1.500.000 đ/m²
3	Từ Công ty lương thực đến hết Công ty dược	1.000.000 đ/m²
4	Công ty dược đến hết Cổng huyện đội:	600.000 đ/m²
5	Từ Cổng huyện đội đến hết công an huyện:	400.000 đ/m²
6	Từ công an huyện đến hết phòng Thương nghiệp	600.000 đ/m²
7	Từ phòng thương nghiệp đến hết ngã ba cao áp:	800.000 đ/m²
8	Từ ngã ba cao áp đến hết cổng UBND huyện:	800.000 đ/m²
9	Từ ngã ba cao áp đến hết nhà Ông Thành (50 m)	800.000 đ/m²
10	Từ UBND huyện đến hết cổng huyện Ủy	700.000 đ/m²
11	Từ cổng huyện ủy đến hết trường Trung học Cát Bà	500.000 đ/m²
12	Từ trường Trung học Cát Bà đến hết Công ty Xây dựng	300.000 đ/m²
13	Từ Công ty xây dựng đến hết đài liệt sỹ	150.000 đ/m²
14	Từ đài liệt sỹ đến hết đê Cái giá	100.000 đ/m²
15	Từ đê Cái Giá đến hết bệnh viện cũ	70.000 đ/m²
16	Từ bệnh viện cũ đến hết dốc Bà Thà	50.000 đ/m²
17	Từ nhà Ông Thành (cách ngã 3 cao áp 50 m) đến ngân hàng	500.000 đ/m²
18	Từ ngân hàng Cát Bà đến đỉnh dốc Bèo	300.000 đ/m²
19	Từ đỉnh dốc Bèo đến giáp xí nghiệp Đánh cá	100.000 đ/m²
20	Từ xí nghiệp đánh cá đến Bến Bèo	200.000 đ/m²

21	Từ lối rẽ cổng chính chợ Cát Bà đến đầu Tùng Đình	1.500.000 đ/m^2
22	Đường Cổng phụ chợ Cát Bà	1.500.000 đ/m^2
23	Đoạn đường phía sau chợ Cát Bà (Công ty BHTH cũ)	800.000 đ/m^2

Ghi chú :

- Giá trên là giá đất tuyến một: Từ chỉ giới an toàn giao thông vào đến 20 m có cốt đất xấp xỉ bằng mặt đường (cao, thấp, dưới 0,5m). Nếu cao thấp từ 0,5 m đến 1 m thì tính bằng 60% giá đất tuyến 1. Nếu cao thấp trên 1m tính bằng 40% giá đất tuyến 1.

- Giá tuyến 2 bằng 50 % giá tuyến 1 (Từ m 21 đến 50 m và đất ngõ không có mặt đường) Vào sâu đến 50 m.

- Giá đất tuyến 3: bằng 25% giá đất tuyến 1 Từ m 51 đến 100m.

- Giá đất tuyến 4: bằng 15% giá đất tuyên 1 ngõ sâu trên 100m và các vị trí khác.

BẢNG 5

GIÁ ĐẤT DÂN CƯ KHU VỰC VÙNG VỊNH CÁT BÀ (Đ/M2)

1	Từ cổng Công ty Du lịch đến hết khách sạn Giếng Ngọc 2	1.800.000 đ/m^2
2	Từ khách sạn Giếng Ngọc 1 đến hết nhà để thuyền rồng	1.600.000 đ/m^2
3	Từ nhà để thuyền rồng đến hết chùa Đông	1.500.000 đ/m^2
4	Từ chùa Đông đến Vịnh Đông Hồ	50.000 đ/m^2
5	Khu vực dân cư từng Vùng đến đường Kè qua biển	50.000 đ/m^2
6	Khu vực hải sản cũ	300.000 đ/m^2

Ghi chú:

- Giá trên là giá vị trí không có nhà án ngữ từ mặt vịnh vào.

- Nếu bị một nhà án ngữ tính bằng 80 % giá trên.

- Nếu bị hai nhà án ngữ trở lên thì tính như đất nông thôn.

BẢNG 6

GIÁ ĐẤT DÂN CƯ THỊ TRẤN CÁT HẢI

1.	Khu vực bến Gót đến hết trạm Thuế Cát Hải	300.000 đ/m^2
2.	Từ trạm thuế đến ngã ba Đôn Lương	200.000 đ/m^2
3.	Từ ngã ba Đôn Lương đến văn phòng 2	300.000 đ/m^2

4.	Từ văn phòng 2 đến chợ Cát Hải cũ	400.000 đ/m^2
5.	Từ văn phòng 2 đến hết Bưu điện	400.000 đ/m^2
6.	Từ chợ Cát Hải cũ đến đường rẽ trường cấp I-II	300.000 đ/m^2
7.	Đất tiếp giáp thị trấn ra xa đến 100 m	100.000 đ/m^2
8.	Đất tiếp giáp thị trấn từ 100m -150 m	50.000 đ/m^2

Ghi chú:

- Giá trên là giá tuyến 1: Từ chỉ giới an toàn giao thông đến 20 m và cốt đất cao thấp dưới 0,5 m so với mặt đường. nếu cao thấp trên 1 m tính bằng 25 % giá trị.

- Giá tuyến 2 bằng 40% giá tuyến 1: từ 21m - 50m và ngõ (không có mặt đường) đến 50 m. tuyến 2 bằng 40% giá tuyến 1:

- Giá tuyến 3 bằng 25% giá tuyến 1: Sâu từ 51 m - 100 m.

- Giá tuyến 4 sâu trên 100 m và các vị trí khác tính như đất nông thôn.

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG